



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 7 NĂM 2026

TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2026

Tháng 7 năm 2026, kinh tế - xã hội tỉnh Phú Thọ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Sản xuất nông nghiệp bảo đảm tiến độ thời vụ; công nghiệp tăng trưởng khá; thương mại, dịch vụ phát triển; chỉ số giá tiêu dùng được kiểm soát; thu ngân sách, tín dụng và thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực; các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm, đời sống nhân dân cơ bản ổn định. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc các loại cây trồng vụ mùa, bảo đảm khung thời vụ; tình hình chăn nuôi ổn định, tổng đàn và sản lượng lợn, gia cầm tăng nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá bán sản phẩm duy trì ở mức khá; hoạt động trồng, chăm sóc, khai thác rừng và nuôi trồng thủy sản được triển khai theo kế hoạch.

Tính đến 20/7/2026, toàn tỉnh gieo trồng cây hàng năm vụ mùa ước đạt 104,9 nghìn ha, tăng 1,9% (+1,9 nghìn ha) so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó: Gieo trồng lúa ước đạt 65,6 nghìn ha, tăng 1,3% (+829,3 ha); gieo trồng ngô ước đạt 13,9 nghìn ha, tăng 6,9% (+895,9 ha); gieo trồng rau xanh ước đạt 8,1 nghìn ha, tăng 4,8% (+368,7 ha); gieo trồng lạc ước đạt 1,5 nghìn ha, giảm 1,4% (-21,9 ha);... Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xuất hiện rải rác một số loại sâu bệnh và sinh vật gây hại trên cây trồng¹, ngành chức năng đã chủ động triển khai các biện pháp phòng, trừ, không để phát sinh trên diện rộng.

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi tiếp tục được chú trọng; các ổ dịch phát sinh được khống chế kịp thời, không để lây lan, góp phần duy trì ổn định hoạt động chăn nuôi². Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 143,4 nghìn con, giảm 7,9% so với cùng thời điểm năm trước (-12,2 nghìn con); tổng đàn bò ước đạt 224,1 nghìn con, giảm 6,1% (-14,6 nghìn con); tổng đàn lợn ước đạt

¹ Bệnh đốm sọc, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, rầy, chuột, ốc bươu vàng trên cây lúa; sâu keo trên cây ngô; sâu tơ, bọ nhậy trên cây rau.

² Trong tháng, xuất hiện 1 ổ bệnh Cúm gia cầm tại xã Văn Lang, 1 ổ dịch Tả lợn Châu Phi tại xã Tam Dương, 1 ổ dịch Viêm da nổi cục trên bò tại xã Toàn Thắng.

1.548,8 nghìn con, tăng 3,4% (+51 nghìn con); tổng đàn gia cầm ước đạt 37,8 triệu con, tăng 3,8% (+1.374 nghìn con), riêng đàn gà ước đạt 33,8 triệu con, tăng 3,8%.

Sản xuất lâm nghiệp đảm bảo theo kế hoạch, công tác trồng, chăm sóc rừng và quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng được tăng cường. Tính chung 7 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 16,3 nghìn ha, giảm 3,1% (-518 ha) so với cùng kỳ (*riêng tháng 7 ước đạt 1,4 nghìn ha, giảm 254 ha*); số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 3,6 triệu cây, tăng 2,9%; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 931,4 nghìn m³, tăng 6,3% (+55,1 nghìn m³), riêng tháng 7 ước đạt 132,6 nghìn m³, tăng 7,3%.

Trong tháng, không có vụ cháy rừng nào xảy ra; có 02 vụ phá rừng (*diện tích rừng bị phá là 0,04 ha*). Lũy kế bảy tháng năm 2026, trên địa bàn xảy ra 08 vụ cháy rừng (*diện tích rừng thiệt hại là 0,99 ha*); 39 vụ phá rừng (*diện tích rừng bị phá là 5,59 ha*).

Sản xuất thủy sản trên địa bàn duy trì ổn định; với sự hỗ trợ của ngành chuyên môn, nhiều hộ dân đã mạnh dạn đưa các giống thủy sản có giá trị kinh tế cao vào nuôi, bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực; mô hình nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi cá lồng trên sông, hồ chứa tiếp tục được mở rộng. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 7 tháng ước đạt gần 44 nghìn tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (*riêng tháng 7/2026 ước đạt 6,3 nghìn tấn, tăng 4,8%*), trong đó: Sản lượng cá đạt 43,8 nghìn tấn, tăng 4,7%;...

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận mức tăng trưởng khá nhờ hoạt động hiệu quả của các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp chủ đạo, truyền thống như: May mặc, sản xuất linh kiện điện tử, máy móc thiết bị, sản xuất xe có động cơ,... Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7/2026 tăng 20,4% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 7 tháng năm 2026 ước tăng 24,3%.

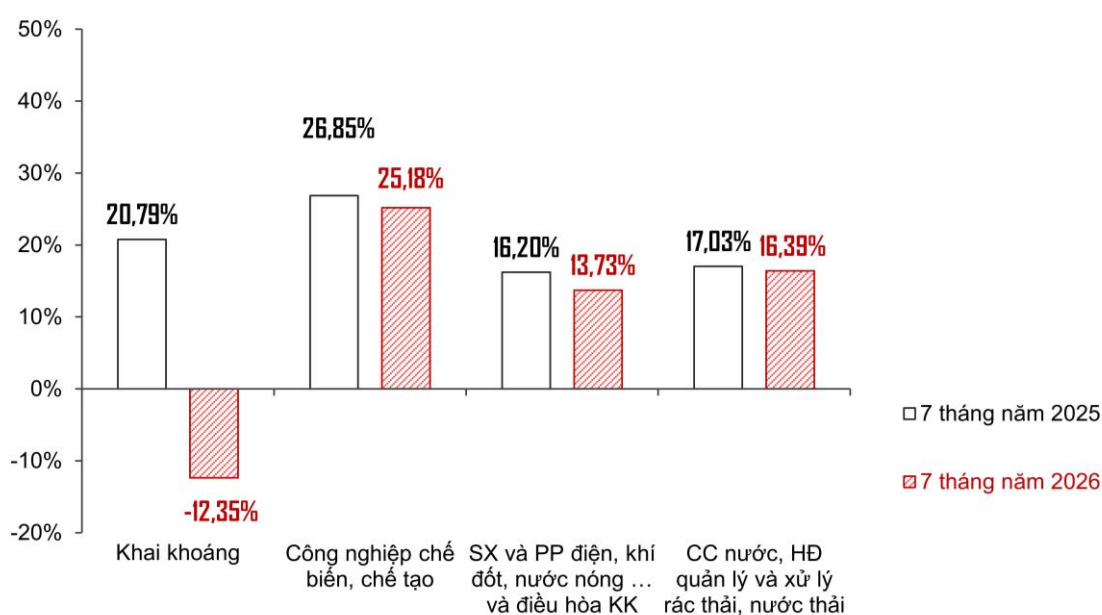
IIP tháng 7 năm 2026 ước tính tăng 1,81% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,25%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 29,93%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 11,37%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,83%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tăng 20,4%, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 21,87%*).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7/2026 tăng so với tháng trước ở 14/22 ngành, trong đó: Sản xuất xe có động cơ tăng 22,92%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,65%; sản xuất trang phục tăng 7,83%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 6,38%; sản xuất thiết bị điện tăng 4,25%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 4,12%; dệt tăng 3,18%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 3,07%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,64%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 1,82%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 1,1%;...

So với tháng cùng kỳ, IIP tăng ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 184,65%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 129,32%; sản xuất xe có động cơ tăng 43,69%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,96%; sản xuất đồ uống tăng 24,71%; sản xuất thiết bị điện tăng 23,21%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 11,73%; sản xuất trang phục tăng 10,25%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,8%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 8,55%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 8,43%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,51%;...

Tính chung 7 tháng năm 2026, IIP tăng 24,3% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 25,18%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 16,39%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,73%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,35%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ



IIP ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 7 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ ở 16/22 nhóm ngành, trong đó tập trung ở các ngành: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 144,27%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 124,35%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 33,93%; sản xuất đồ uống tăng 25,56%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,02%; sản xuất kim loại tăng 10,68%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 9,63%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,82%; sản xuất xe có động cơ tăng 8,12%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 7,82%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 5,93%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 4,84%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 4,81%;...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng năm 2026 tăng so với cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 22,7 triệu sản phẩm, tăng 42,7%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử ước đạt 211,4 nghìn tỷ đồng, tăng 35,5%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 50,4 triệu lít, tăng 19,1%; nước máy ước đạt 154,2 triệu m³, tăng 18%; xi măng ước đạt 2.359,8 nghìn tấn, tăng 16,1%; điện thương phẩm ước đạt 7.107,4 triệu kwh, tăng 15,1%; điện sản xuất ước đạt 6.064,2 triệu kwh, tăng 13,5%; sắt, thép ước đạt 422,2 nghìn tấn, tăng 12,5%; chè ước đạt 29,6 nghìn tấn, tăng 11,6%; gạch lát ước đạt 104,9 triệu m², tăng 11%; thức ăn cho gia súc ước đạt 508,3 nghìn tấn, tăng 7,5%; xe máy các loại ước đạt 1.045,7 nghìn chiếc, tăng 7,2%; xe có động cơ chở dưới 10 người ước đạt 23 nghìn chiếc, tăng 2,8%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2026 tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ. So với tháng cùng kỳ năm trước, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 15,8%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 0,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 13,4%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 6,4%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 9,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 17,6%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,1%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Ngành chức năng tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, tập trung thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp hiệu quả nhằm đẩy nhanh tiến độ và giải ngân vốn đầu tư công, tháng 7/2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.168,6 tỷ đồng, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 12.073,3 tỷ đồng, giảm 3,5% so với tháng cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 8.184 tỷ đồng, giảm 3,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 3.889,3 tỷ đồng, giảm 3,9%.

Một số dự án có giá trị thực hiện lớn trong tháng: Dự án đường cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu ước đạt 270 tỷ đồng; dự án đường kết nối Lương Sơn - Xuân Mai ước đạt 90 tỷ đồng; dự án đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ ước đạt 75 tỷ đồng; hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô (*tuyến đường vành đai 5 - vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi tam đảo, quốc lộ 2B đến tây thiên, đi quốc lộ 2 C và Tỉnh Tuyên Quang*) ước đạt 48,1 tỷ đồng; dự án cải tạo, mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì ước đạt 47,5 tỷ đồng;...

3.2. Thu hút đầu tư

Công tác thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) duy trì tăng trưởng mạnh và trở thành điểm sáng nổi bật, trong khi thu hút đầu tư trong nước (DDI) vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tính đến ngày 15/7/2026, tỉnh đã thu hút đầu tư cho 67 dự án FDI (*21 dự án cấp mới và 46 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 1.352 triệu USD, tăng 89,5% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước. Thị trường đối tác đầu tư truyền thống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc tiếp tục được duy trì, trong đó Trung Quốc là quốc gia đầu tư lớn nhất với 690 triệu USD cho 20 dự án. Dòng vốn FDI tiếp tục tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo với 64 dự án, tổng vốn đăng ký đạt 1.351 triệu USD, cho thấy môi trường đầu tư của tỉnh đang trở nên hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến.

Trong kỳ, thu hút được 95 dự án DDI (*47 dự án cấp mới và 48 dự án điều chỉnh vốn*) với tổng vốn đăng ký đạt 33.069 tỷ đồng, giảm 68,1% về số dự án và giảm 72,9% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước.

4. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Tính đến ngày 20/7/2026, toàn tỉnh có 2.943 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký đạt 34,2 nghìn tỷ đồng, dự kiến giải quyết việc làm cho 14,4 nghìn lao động; tăng 21,1% về số doanh nghiệp, tăng 37,8% về vốn đăng ký và giảm 10,4% về số lao động đăng ký so với cùng kỳ.

³ Nguồn: Sở Tài chính.

Trong số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới có 1.049 doanh nghiệp hoạt động thương mại, chiếm 35,6% tổng số, giảm 1,8% so với cùng kỳ; 565 doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 19,2%, tăng 12,8%.

Toàn tỉnh có 704 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 2,3% so với cùng kỳ (*nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động lên 3.647 doanh nghiệp, tăng 10% so với cùng kỳ*); có 599 doanh nghiệp gặp khó khăn phải làm thủ tục giải thể, chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng 65,5% và có 2.020 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 12,8%.

5. Thu, chi ngân sách Nhà nước và hoạt động ngân hàng

5.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước⁴

Tính đến ngày 15/7/2026, tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt mức tăng khá, đạt 36,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó thu nội địa đạt 32,9 nghìn tỷ đồng, tăng 22,5%. Tổng thu nội địa đạt khá chủ yếu đóng góp từ nguồn thu từ khu vực doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 13,6 nghìn tỷ đồng, tăng 53,6%; thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, tăng 67,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đến ngày 15/7/2026 đạt 50,6 nghìn tỷ đồng, giảm 9,2% so với năm trước. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 21,6 nghìn tỷ đồng, giảm 8,8%; chi thường xuyên đạt 28,9 nghìn tỷ đồng, giảm 9,2% (*Các mục chi lớn gồm: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 10,1 nghìn tỷ đồng; chi quốc phòng đạt 5,1 nghìn tỷ đồng; chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể đạt 4,2 nghìn tỷ đồng*).

5.2. Hoạt động ngân hàng⁵

Hoạt động ngân hàng trên địa bàn bám sát chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô. Tổng nguồn vốn huy động ước tính tại thời điểm 31/7/2026 ước đạt 344,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,9% so với cuối năm 2025. Trong đó: Tiền gửi Việt Nam Đồng đạt 323,4 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%; tiền gửi Ngoại tệ đạt 21,5 nghìn tỷ đồng, tăng 7,6%. Tiền gửi dân cư đạt 248,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7%.

Hoạt động tín dụng tiếp tục đà tăng trưởng tích cực phù hợp với nhu cầu phục hồi và phát triển sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, tổng dư nợ cho vay ước tính tại thời điểm 31/7/2026 đạt 399 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với cuối năm 2025; dư nợ cho vay chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn, ước đạt 257,5

⁴ Nguồn: Kho bạc Nhà nước khu vực VIII.

⁵ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Khu vực 4.

nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%, chiếm 64,5% tổng dư nợ; dư nợ trung và dài hạn đạt 141,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%. Phân theo loại hình kinh tế, dư nợ tập trung chủ yếu ở khu vực cá nhân, hộ kinh doanh cá thể với 250,5 nghìn tỷ đồng (*chiếm 62,8% tổng dư nợ*), tăng 5,5%. Dư nợ đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH và công ty cổ phần đạt 123,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,9%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 9,2 nghìn tỷ đồng, tăng 7,1%; doanh nghiệp FDI đạt 12 nghìn tỷ đồng, là nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất 40,6%.

Chất lượng tín dụng tiếp tục được kiểm soát tốt, tỷ lệ nợ xấu ước tính 0,63%/tổng dư nợ, trong tầm kiểm soát của các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

6. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 7/2026 giảm nhẹ so với tháng trước nhưng vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng duy trì tăng trưởng tích cực; nguồn cung hàng hóa, giá cả thị trường cơ bản ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2026 ước đạt 13.782,5 tỷ đồng, tăng 19,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 9.727,9 tỷ đồng, chiếm 70,6% tổng mức, tăng 17,3%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.818,6 tỷ đồng, chiếm 13,2% tổng mức, tăng 25,3%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.236 tỷ đồng, chiếm 16,2% tổng mức, tăng 23,8%.

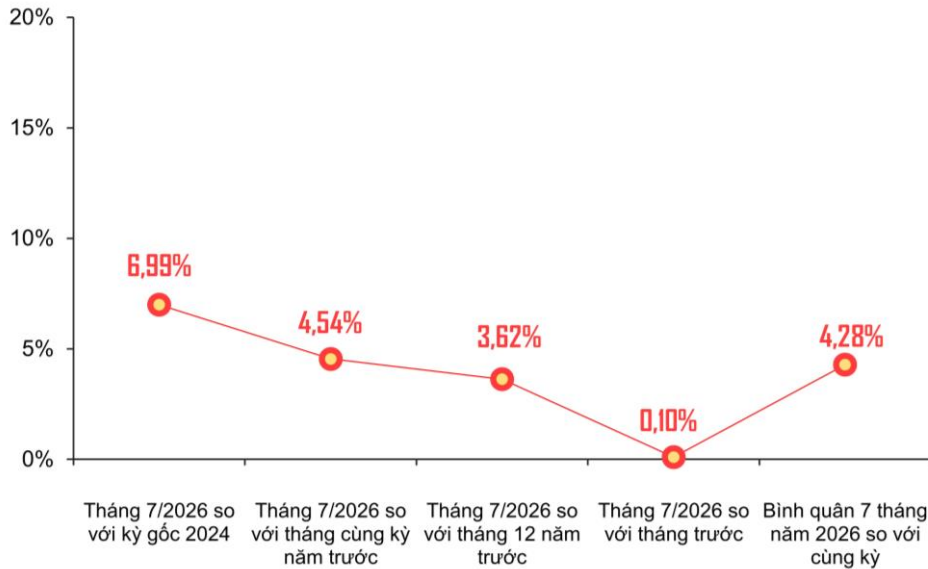
Tháng 7, các nhóm hàng có doanh thu lớn, đóng vai trò chính trong tăng trưởng tổng mức bán lẻ so với cùng kỳ gồm: Lương thực, thực phẩm ước đạt 2.211,5 tỷ đồng, tăng 14,6%; gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.674,2 tỷ đồng, tăng 3,6%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.494,1 tỷ đồng, tăng 28,7%; xăng, dầu các loại ước đạt 1.137,5 tỷ đồng, tăng 33%; hàng may mặc ước đạt 563,9 tỷ đồng, tăng 21,1%; hàng hoá khác ước đạt 561,7 tỷ đồng, tăng 23,9%;...

Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 91.227,2 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 66.482,4 tỷ đồng, chiếm 72,9% tổng mức, tăng 16,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 11.131,1 tỷ đồng, chiếm 12,2% tổng mức, tăng 13,6%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 13.613,7 tỷ đồng, chiếm 14,9% tổng mức, tăng 12,5%.

6.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm chế khá tốt, CPI tháng 7/2026 tăng 0,1% so với tháng trước; tăng 3,62% so với tháng 12 năm trước (*sau 7 tháng*) và tăng 4,54% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Chỉ số giá tiêu dùng



Các nhóm hàng làm tăng CPI tháng 7/2026 so với tháng trước gồm: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,5%; đồ uống và thuốc lá tăng 1,05%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,91%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,84%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,62%; giáo dục tăng 0,55%; thông tin truyền thông tăng 0,3%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,08%. Ngược lại, các nhóm hàng có chỉ số CPI giảm gồm: Giao thông giảm 1,88%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,18%.

So với tháng cùng kỳ, các nhóm tác động làm CPI tăng gồm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,62%; đồ uống và thuốc lá tăng 7,43%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,82%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 5,81%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,07%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 4,2%; giao thông tăng 2,91%,...

Chỉ số giá vàng tháng 7/2026 so với tháng trước giảm 3,14%, bình quân 7 tháng năm 2026 giá vàng tăng 51,43% so cùng kỳ. Chỉ số giá Đô la Mỹ so với tháng trước tăng 0,15%, bình quân 7 tháng năm 2026 tăng 2,19% so cùng kỳ.

Bình quân 7 tháng năm 2026, CPI tăng 4,28% so với cùng kỳ, trong đó: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,82%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,02%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,73%; giao thông tăng 3,84%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,66%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,15%;...

6.3. Vận tải hàng hoá và hành khách

Hoạt động giao thông vận tải duy trì ổn định, thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu vận chuyển, lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Doanh thu vận tải tháng 7/2026 ước đạt 2.067,7 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.491,2 tỷ đồng, tăng 32%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 351,7 tỷ đồng, tăng 10,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 143,5 tỷ đồng, tăng 14,4%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 10,9 triệu tấn, tăng 11%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 1.097 triệu tấn.km, tăng 11,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 6,6 triệu lượt hành khách, tăng 9,6%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 388,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 10,1%.

Tính chung 7 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 13.399,5 tỷ đồng, tăng 18,1% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 76,5 triệu tấn, tăng 13,1%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 7.672,5 triệu tấn.km, tăng 12,3%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 46,2 triệu lượt hành khách, tăng 7,5%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 2.690,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 7,7%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình giáo dục⁶

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, ngành giáo dục đang khẩn trương rà soát, xây dựng phương án sắp xếp cơ sở giáo dục đảm bảo hoàn thành trước khai giảng năm học 2026 - 2027. Đây không chỉ là bài toán tinh gọn đầu mối mà còn là bước đi chiến lược nhằm đổi mới quản trị giáo dục, sử dụng hiệu quả nguồn lực, nâng cao chất lượng dạy và học, tạo nền tảng phát triển bền vững cho ngành Giáo dục trong giai đoạn mới.

Bên cạnh đó công tác triển khai Đề án 06 và Nghị quyết số 214/NQ-CP được thực hiện hiệu quả, ghi nhận những bước tiến đột phá, toàn diện của ngành giáo dục đất Tổ trong việc hoàn thiện dữ liệu ngành, số hóa học bạ, bút phá dịch vụ công trực tuyến và hạ tầng chữ ký số chuyên dùng.

7.2. Tình hình y tế⁷

Tháng 7/2026, thời tiết thuận lợi nên tình hình dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn cơ bản được kiểm soát. Tính đến ngày 30/6/2027, toàn tỉnh ghi nhận 568 ca mắc tay chân miệng, 156 ca sốt phát ban nghi sởi và 26 ca sốt xuất huyết. Ngành Y tế tiếp tục tăng cường giám sát dịch tễ, tuyên truyền các biện pháp

⁶ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁷ Nguồn: Sở Y tế.

phòng, chống dịch bệnh theo mùa và triển khai tiêm vét đối với các trường hợp chưa được tiêm hoặc tiêm chưa đủ mũi. Tiến độ thực hiện các chỉ tiêu tiêm chủng mở rộng đạt từ 29,3% đến 49,9% kế hoạch năm; 12/13 chỉ tiêu giảm so với cùng kỳ năm trước, chỉ có chỉ tiêu tiêm vắc xin Rota tăng 17,3%.

Trong kỳ trên địa bàn tỉnh không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm; công tác kiểm tra an toàn thực phẩm được tăng cường, xử phạt 1 cơ sở vi phạm với số tiền 17,5 triệu đồng.

7.3. Hoạt động văn hóa, thể thao⁸

Trong tháng, ngành chức năng tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm Ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam, Ngày Gia đình Việt Nam, 66 năm Ngày thành lập ngành Du lịch Việt Nam và đặc biệt là kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ. Nhiều đoàn công tác của tỉnh đã tổ chức thăm hỏi, tặng quà gia đình chính sách, người có công và dâng hương tri ân các anh hùng liệt sĩ tại các nghĩa trang trong và ngoài tỉnh. Hoạt động chiếu phim lưu động phục vụ nhân dân tiếp tục được duy trì.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm với 374 vận động viên các môn tập trung huấn luyện; tham gia 17 giải thể thao quốc gia giành 57 huy chương (15 HC vàng, 21 HC bạc, 21 HC đồng) và 4 giải quốc tế giành 8 huy chương (3 HC vàng, 3 HC bạc, 2 HC đồng).

7.4. Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban An toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/6 đến ngày 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 45 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ, làm 29 người chết, 33 người bị thương.

Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026 xảy ra 393 vụ tai nạn và va chạm giao thông đường bộ cùng 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm 249 người chết và 230 người bị thương.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát giao thông đã xử lý 22.260 trường hợp vi phạm, xử phạt trên 54,3 tỷ đồng; các lỗi vi phạm chủ yếu là chạy quá tốc độ, không đội mũ bảo hiểm và vi phạm nồng độ cồn.

7.5. Tình hình thiên tai

Trong tháng 7/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 đợt mưa dông làm 3 nhà bị tốc mái, hư hại; 12,5 ha lúa, 4,5 ha rau màu, 3 ha diện tích nuôi trồng thủy sản và một số công trình công cộng bị ảnh hưởng. Tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 211,5 triệu đồng.

⁸ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

7.6. Tình hình cháy, nổ và vi phạm môi trường

Từ ngày 15/6 đến ngày 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ cháy, thiệt hại ước tính 491,31 triệu đồng. Tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026, xảy ra 175 vụ cháy, giá trị thiệt hại khoảng 20.056,2 triệu đồng. Các lực lượng chức năng tiếp tục tăng cường tuyên truyền, kiểm tra, hướng dẫn thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy nhằm hạn chế nguy cơ và giảm thiểu thiệt hại do cháy nổ gây ra.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 25/6/2026 đến ngày 23/7/2026, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 42 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 2.172 triệu đồng. Tính từ ngày 26/12/2025 đến ngày 23/7/2026, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 727 vụ vi phạm môi trường (*tăng 131 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt 14.491 triệu đồng (*tăng 5.715 triệu đồng*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, P.TKTH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

Trần Văn Việt

1. Hoạt động trồng trọt đến ngày 20 tháng 7 năm 2026*Đơn vị tính: Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa năm 2026			
Lúa	64,788.9	65,618.2	101.3
Ngô	12,995.2	13,891.1	106.9
Khoai lang	921.1	948.2	102.9
Đậu tương	110.7	112.1	101.2
Lạc	1,531.9	1,510.1	98.6
Rau xanh các loại	7,733.3	8,102.0	104.8
Đậu các loại	367.8	362.0	98.4

2. Hoạt động chăn nuôi

	Đơn vị tính	Thời điểm 31/7/2025	Ước tính thời điểm 31/7/2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng đàn gia súc, gia cầm				
Trâu	Con	155,642	143,410	92.14
Bò	Con	238,713	224,115	93.88
Lợn	Con	1,497,780	1,548,826	103.41
Gia cầm	1000 con	36,421	37,795	103.77
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>	<i>32,520</i>	<i>33,750</i>	<i>103.78</i>

3. Sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	1,440	16,279	85.0	96.9
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	132,560	931,361	107.3	106.3
Số vụ cháy rừng	Vụ	-	8	-	72.7
Diện tích rừng bị cháy	Ha	-	1.0	-	2.6
Số vụ phá rừng	Ha	2.0	39.0	100.0	169.6
Diện tích rừng bị phá	Ha	0.04	5.6	9.2	137.2
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	195.5	3,607.5	82.4	102.9

4. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Đơn vị tính: Tấn

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	6,303.5	43,955.7	104.8	104.7
Cá	6,280.0	43,812.8	104.8	104.7
Tôm	2.5	42.2	98.0	101.7
Thủy sản khác	21.0	100.7	104.3	102.1

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	125.42	101.81	120.40	124.30
B. Khai khoáng	60.97	99.17	69.05	87.65
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	28.26
08. Khai khoáng khác	63.81	99.17	72.19	90.50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	126.69	100.25	121.87	125.18
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107.34	102.64	103.51	108.82
11. Sản xuất đồ uống	146.01	100.36	124.71	125.56
13. Dệt	102.01	103.18	94.58	99.27
14. Sản xuất trang phục	107.50	107.83	110.25	101.04
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.47	84.41	108.43	99.02
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	84.02	100.79	108.55	80.51
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94.08	114.65	109.80	104.84
18. In, sao chép bản ghi các loại	87.32	98.23	93.84	100.27
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	76.79	106.38	94.79	94.03
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109.84	100.39	89.28	99.01
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	83.85	104.12	91.78	97.18
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102.69	93.91	92.37	114.02
24. Sản xuất kim loại	128.16	79.35	95.24	110.68
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	105.73	103.07	97.53	107.82
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	140.26	99.51	129.96	133.93
27. Sản xuất thiết bị điện	114.66	104.25	123.21	102.69
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	92.02	101.82	86.33	104.81
29. Sản xuất xe có động cơ	94.50	122.92	143.69	108.12
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	88.36	101.10	90.46	105.93
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	134.34	85.21	111.73	109.63
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	233.24	81.71	284.65	244.27
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	165.29	99.20	229.32	224.35
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	115.52	129.93	107.16	113.73
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	115.52	129.93	107.16	113.73
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105.62	88.63	114.48	116.39
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116.94	80.91	121.52	115.87
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	83.99	109.15	102.73	117.47

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Tháng 7/2026 so với tháng 7/2025	Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 so với 7 tháng năm 2025
TOÀN NGÀNH	101.66	109.31	109.22
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	99.50	106.44	101.89
Công nghiệp chế biến , chế tạo	101.71	109.70	109.34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99.96	82.37	98.79
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100.04	113.06	112.19
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99.78	84.23	95.71
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101.11	99.18	115.21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	101.87	113.43	108.58

7. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	58.95	115.03	52.52	65.17
Sản xuất chế biến thực phẩm	102.63	99.34	106.19	103.82
Sản xuất đồ uống	100.38	93.19	103.39	112.97
Dệt	82.99	119.52	91.04	84.07
Sản xuất trang phục	104.09	94.83	84.05	92.64
Sản xuất trang phục	127.84	80.95	119.07	99.02
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99.17	111.64	87.48	77.35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	120.80	106.44	122.32	104.83
In, sao chép bản ghi các loại	83.13	103.95	114.98	89.97
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	89.31	101.79	137.69	108.39
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	122.69	98.91	131.02	102.00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	85.45	100.28	75.21	86.99
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98.32	88.51	89.50	108.34
Sản xuất kim loại	125.71	89.21	101.04	104.74
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106.36	100.54	101.44	108.52
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học	42.94	136.03	39.54	48.18
Sản xuất thiết bị điện	108.34	100.06	116.72	111.82
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	20.30	97.66	24.68	52.35
Sản xuất xe có động cơ	101.35	117.96	105.53	108.17
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91.53	96.06	81.83	104.51
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128.00	86.04	106.80	105.58
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105.19	91.78	124.53	105.57

8. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến , chế tạo	86.84	103.79	92.46
Sản xuất chế biến thực phẩm	65.13	103.39	66.68
Sản xuất đồ uống	51.10	135.85	72.75
Dệt	104.26	101.10	107.80
Sản xuất trang phục	51.62	87.51	46.45
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	114.04	71.76	112.13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104.83	90.85	99.34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	80.94	97.63	76.51
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	127.51	99.33	105.69
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	88.07	97.29	80.54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112.93	94.48	97.46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	140.40	103.17	135.61
Sản xuất kim loại	84.62	62.49	50.69
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	64.86	100.75	66.75
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	94.69	111.57	131.69
Sản xuất thiết bị điện	66.22	120.72	83.71
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	116.16	99.97	90.40
Sản xuất xe có động cơ	31.07	130.74	47.24
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63.06	108.40	78.20
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	15.52	141.67	25.73
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	107.47	95.90	73.30

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chè	Tấn	5,352	5,588	29,557	103.6	111.6
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	11,513	10,793	50,441	109.3	119.1
Thức ăn cho gia súc	Tấn	74,842	76,490	508,348	103.5	107.5
Quần áo các loại	1000 cái	15,437	16,441	107,328	101.9	97.1
Giày thể thao	1000 đôi	2,045	1,671	11,665	107.1	94.9
Giấy và bìa khác	Tấn	22,569	27,863	176,715	115.1	99.9
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	14,456	10,000	191,660	29.1	69.0
Phân NPK	Tấn	10,100	15,000	223,934	69.3	77.7
Gạch lát	1000 m ²	16,409	14,957	104,852	85.6	111.0
Xi măng Portland đen	Tấn	276,065	260,763	2,359,847	103.2	116.1
Sắt, thép	Tấn	63,085	50,500	422,214	91.1	112.5
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 SP	8,011	10,405	68,248	79.2	84.6
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Tỷ đồng	33,156	32,583	211,406	133.5	135.5
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	1000 SP	3,649	3,660	22,650	134.0	142.7
Máy điều hòa không khí	Cái	3,152	3,140	19,630	48.7	56.5
Xe có động cơ chở dưới 10 người	Chiếc	2,835	3,752	22,975	148.5	102.8
Xe máy các loại	Chiếc	136,442	140,578	1,045,743	92.3	107.2
Điện sản xuất	Triệu KWh	1,091	1,473	6,064	106.5	113.5
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1,185	1,188	7,107	113.2	115.1
Nước máy	1000 m ³	27,953	21,943	154,189	125.3	118.0

10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với kế hoạch (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1,891,820	2,168,612	12,073,251	43.6	96.5
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	1,308,655	1,495,117	8,183,983	43.3	96.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	910,881	968,930	5,276,892	46.9	108.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>429,570</i>	<i>536,035</i>	<i>2,489,215</i>	<i>31.8</i>	<i>109.7</i>
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	336,944	461,977	2,496,786	37.6	73.9
Vốn nước ngoài (ODA)	36,430	38,110	266,268	42.7	171.0
Xổ số kiến thiết	7,200	8,000	35,082	36.9	115.7
Vốn khác	17,200	18,100	108,955	36.7	233.9
Vốn NS Nhà nước cấp xã	583,165	673,495	3,889,268	44.4	96.1
Vốn cân đối ngân sách xã	443,509	503,905	2,788,401	49.3	106.2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>340,444</i>	<i>373,972</i>	<i>1,952,516</i>	<i>38.6</i>	<i>112.0</i>
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo mục tiêu	114,050	139,155	923,430	33.4	82.1
Vốn khác	25,606	30,435	177,437	51.7	59.6

11. Thu hút đầu tư trực tiếp được cấp phép tính từ đầu năm đến ngày 15/7/2026

	Số dự án cấp mới (Dự án)	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký (Dự án)	Vốn đăng ký điều chỉnh	So với cùng kỳ năm trước (%)			
					Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới	Số dự án điều chỉnh vốn đăng ký	Vốn đăng ký điều chỉnh
I. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP TRONG NƯỚC - DDI (Tỷ đồng)	47	20,902	48	12,167	26.9	19.88	39.0	71.7
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	2	80	1	181	100.0	0.55	33.3	51.3
Công nghiệp	21	5,368	24	11,298	20.4	40.96	40.7	196.5
Dịch vụ	24	15,454	23	688	34.3	19.93	37.7	6.3
II. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI - FDI (Triệu USD)	21	135	46	1,217	55.3	46.09	104.5	289.2
<i>Phân theo lãnh thổ</i>								
Nhật Bản	2	51	3	458	100.0	2587.09	100.0	427.5
Hàn Quốc	9	19	24	164	180.0	253.23	114.3	219.0
Đài Loan	1.0	1	3	2	50.0	7.42	100.0	5.6
Trung Quốc	7	23	13	666	38.9	31.39	216.7	1,637.8
Các nước khác	2	41	3	-73	18.2	20.84	27.3	-45.6
<i>Phân theo ngành, lĩnh vực</i>								
Nông nghiệp	-	-	-	-				
Công nghiệp chế biến chế tạo	18	134	46	1,217	47.4	45.76	107.0	387.4
Dịch vụ	3	1	-	-			-	-

12. Hoạt động doanh nghiệp tính từ đầu năm đến ngày 20/7/2026

	Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký (Người)	Vốn đăng ký (Tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Doanh nghiệp	Số lao động đăng ký	Vốn đăng ký
I. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	2,943	14,449	34,239	112.1	89.6	137.8
Phân theo ngành, lĩnh vực						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	39	282	7,693	134.5	231.1	3,885.4
Khai khoáng	43	198	681	195.5	192.2	211.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	565	4,167	4,576	112.8	61.1	106.7
Sản xuất và phân phối điện, ...	33	191	577	183.3	118.6	273.1
Cung cấp nước; HĐQL&XL rác thải, nước thải	9	42	40	900.0	420.0	2,227.8
Xây dựng	343	1,558	2,890	181.5	166.5	107.8
Bán buôn và bán lẻ	1,049	4,095	7,897	98.2	99.2	217.8
Vận tải kho bãi	258	1,059	1,152	200.0	180.7	205.1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	96	360	412	162.7	138.5	81.2
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung	4	9	6	400.0	180.0	6,000.0
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác	41	145	94	128.1	87.9	89.6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	20	22	38.5	47.6	1.1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	92	389	5,623	109.5	87.4	62.9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	139	940	821	132.4	217.6	222.4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	92	431	381	102.2	87.8	70.9
Hoạt động giáo dục	67	279	146	26.8	22.7	46.5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	142	141	164.7	124.6	71.5
Nghệ thuật, thể thao và giải trí	13	54	1,013	162.5	192.9	4,311.9
Hoạt động dịch vụ khác	27	88	72	270.0	166.0	638.1
II. Doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	2,020			112.8	...	...
III. Doanh nghiệp đã hoàn tất thủ tục giải thể	599			165.5	...	...
IV. Doanh nghiệp hoạt động trở lại	704			102.3	...	...

13. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13,844,465	13,782,518	91,227,159	119.3	115.3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	9,939,964	9,727,887	66,482,403	117.3	116.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,720,148	1,818,612	11,131,094	125.3	113.6
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	2,184,353	2,236,019	13,613,662	123.8	112.5

14. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	9,939,964	9,727,887	66,482,403	117.3	116.1
Lương thực, thực phẩm	2,288,391	2,211,495	15,528,289	114.6	113.5
Hàng may mặc	528,370	563,849	3,779,467	121.1	115.7
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1,500,674	1,494,123	9,255,947	128.7	116.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	109,068	108,605	757,852	110.8	108.8
Gỗ và vật liệu xây dựng	1,770,550	1,674,187	11,615,394	103.6	104.9
Ô tô các loại	621,166	625,912	4,443,377	99.4	102.6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (Kể cả phụ tùng)	484,438	461,639	3,186,837	99.9	102.3
Xăng, dầu các loại	1,181,452	1,137,515	7,394,330	133.0	126.0
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	288,281	272,171	1,737,325	142.5	132.7
Đá quý, kim loại quý,...	369,592	373,947	3,229,482	226.9	310.4
Hàng hóa khác	556,187	561,714	3,679,039	123.9	118.2
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	241,795	242,731	1,875,065	91.5	102.7

15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1,720,148	1,818,612	11,131,094	125.3	113.6
Dịch vụ lưu trú	226,382	255,209	1,238,961	126.8	115.8
Dịch vụ ăn uống	1,493,766	1,563,403	9,892,133	125.0	113.3
Dịch vụ lễ hành	152,876	161,544	644,207	138.2	117.0
Dịch vụ khác	2,031,477	2,074,476	12,969,455	122.8	112.3

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7/2026 so với				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	106.99	104.54	103.62	100.10	104.28
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107.87	105.82	103.80	99.82	105.73
<i>Lương thực</i>	102.96	102.75	101.48	99.35	101.53
<i>Thực phẩm</i>	107.46	105.67	103.28	99.68	106.24
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	114.30	109.38	108.36	100.86	107.03
Đồ uống và thuốc lá	108.41	107.43	106.65	101.05	106.02
May mặc, mũ nón, giày dép	102.01	100.00	100.02	100.62	99.72
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113.53	107.62	106.43	100.91	107.82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106.49	105.07	104.73	100.84	103.06
Thuốc và dịch vụ y tế	110.29	100.82	100.74	100.12	100.56
Trong đó: Dịch vụ y tế	112.87	100.07	100.08	100.00	100.04
Giao thông	98.31	102.91	103.02	98.12	103.84
Thông tin và truyền thông	99.29	99.65	100.21	100.30	99.42
Giáo dục	103.77	101.19	100.85	100.55	100.47
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104.58	101.43	101.22	100.95	100.46
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.49	104.20	103.61	100.08	103.15
Hàng hoá và dịch vụ khác	110.95	105.81	104.14	102.50	103.66
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	181.55	122.00	94.36	96.86	151.43
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106.27	101.10	100.81	100.15	102.19

17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so tháng trước (%)	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2,067,650	13,399,450	102.1	126.0	118.1
<i>Chia ra:</i>					
Vận tải hành khách	351,648	2,444,618	101.1	110.3	108.3
Đường bộ	341,780	2,376,376	101.1	110.3	108.3
Đường thủy	9,868	68,242	103.4	110.7	107.7
Vận tải hàng hóa	1,491,207	9,393,630	103.1	132.0	120.8
Đường bộ	1,193,518	7,381,642	101.2	138.5	125.2
Đường thủy	297,689	2,011,988	111.8	111.1	107.0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	143,494	962,338	101.2	114.4	111.9
Bưu chính, chuyển phát	81,301	598,864	91.4	121.0	132.8

18. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026	Tháng 7/2026 so tháng trước (%)	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	6,649	46,208	101.7	109.6	107.5
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	6,390	44,490	101.4	109.3	107.5
Đường thủy	258	1,718	108.8	115.5	108.0
Luân chuyển hành khách	388,232	2,690,704	101.2	110.1	107.7
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	384,454	2,664,677	101.2	110.0	107.7
Đường thủy	3,778	26,027	106.5	111.0	106.5
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	10,863	76,516	106.2	111.0	113.1
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	6,428	45,014	101.9	115.8	118.6
Đường thủy	4,435	31,502	113.0	104.7	106.0
Luân chuyển hàng hóa	1,097,036	7,672,486	107.2	111.9	112.3
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	539,565	3,711,627	102.5	118.1	118.8
Đường thủy	557,470	3,960,860	112.2	106.6	106.8

19. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 7/2026	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 đến hết kỳ tháng 7/2026	Kỳ tháng 7/2026 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 1 hết kỳ tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	45	394	80.4	102.3	95.2
Đường bộ	45	393	80.4	102.3	94.9
Đường sắt		1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	29	249	85.3	103.6	102.0
Đường bộ	29	248	85.3	103.6	101.6
Đường sắt		1	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	33	230	100.0	126.9	79.0
Đường bộ	33	230	100.0	126.9	79.0
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	17	175	54.8	-	243.1
Số người chết (Người)		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)		3	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	491	20,056	...	-	...

Ghi chú: Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo

20. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện thời điểm 31/12/2025	Thực hiện thời điểm 30/6/2026	Ước tính thời điểm 31/7/2026	Ước tính thời điểm 31/7/2026 so với cuối năm 2025 (%)
SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	325,673	342,334	344,885	105.9
<i>Theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	305,708	321,235	323,396	105.8
Ngoại tệ	19,965	21,099	21,489	107.6
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	300,390	304,519	306,677	102.1
Trung và dài hạn	25,283	37,815	38,208	151.1
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Tổ chức kinh tế	99,165	106,250	96,350	97.2
Tiền gửi dân cư	226,508	236,084	248,535	109.7
DƯ NỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG	368,416	395,125	399,044	108.3
<i>Phân theo loại tiền tệ</i>				
VNĐ	360,291	384,006	387,841	107.6
Ngoại tệ	8,125	11,119	11,203	137.9
<i>Phân theo kỳ hạn</i>				
Ngắn hạn	238,988	254,086	257,537	107.8
Trung và dài hạn	129,428	141,039	141,507	109.3
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
DN Nhà nước	8,634	9,130	9,250	107.1
DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần	112,412	122,207	123,554	109.9
DN FDI	8,553	11,703	12,026	140.6
Cá nhân, hộ kinh doanh cá thể	237,338	248,922	250,496	105.5
Khác	1,479	3,163	3,718	251.4
NỢ XẤU				
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ (%)	0.43	0.66	0.63	

21. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

<i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>			
	Ước tính lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	36,527	119.1	
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Đã loại trừ hoàn thuế)	32,746	118.6	100.0
<i>Trong đó:</i>			
I. Thu nội địa	32,908	122.5	100.5
Thu từ doanh nghiệp nhà nước (TW+DP)	1,145	129.5	3.5
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	13,620	153.6	41.6
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	6,305	167.4	19.3
Thuế thu nhập cá nhân	1,885	95.1	5.8
Thuế bảo vệ môi trường	1,069	101.9	3.3
Thu phí, lệ phí	1,205	104.4	3.7
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	873	106.0	2.7
Các khoản thu về nhà, đất	6,816	83.9	20.8
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	70	136.4	0.2
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	228	99.1	0.7
Thu khác ngân sách	552	75.4	1.7
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	10	34.5	0.030
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	3	38.7	0.008
II. Thu về dầu thô	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-221.03	-44.09	-
Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3560.49	100.12	10.87
Hoàn thuế GTGT hàng nhập khẩu	-3781.52	123.79	-
IV. Thu viện trợ	40.72	20.63	0.12

Ghi chú: Khoản "Thu viện trợ" gồm "Các khoản huy động đóng góp khác".

22. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính lũy kể từ đầu năm đến ngày 15/7/2026	Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	50,600	90.8	100.0
I. Chi đầu tư phát triển	21,582	91.2	42.7
II. Chi trả nợ lãi	86	88.3	0.2
III. Chi thường xuyên	28,924	90.8	57.2
Chi quốc phòng	5,140	111.7	10.2
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3,200	123.4	6.3
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10,114	109.6	20.0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1,895	2.6	3.7
Chi khoa học, công nghệ	53	188.1	0.1
Chi văn hóa, thông tin	182	54.3	0.4
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	86	125.9	0.2
Chi thể dục, thể thao	79	88.0	0.2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	137	41.5	0.3
Chi sự nghiệp kinh tế	1,399	60.6	2.8
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	4,253	58.8	8.4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2,361	88.3	4.7
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-
Chi khác	25	-	0.05
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-
VII. Chi viện trợ	8	12.6	0.0159